

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-PT
Ngày: 12/01/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tấn
Ông Nguyễn Như Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2020/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 199/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1949 (Vắng mặt);

Ông Lê Chí V, sinh năm 1950 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp B, xã C, huyện P, Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Phạm T, sinh năm 1960 (Có mặt);

Bà Văn Thị T, sinh năm 1958 (Có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Chị Phạm Thị Loan H, sinh năm 1988.

Theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2020.

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp Xóm M, xã Bãi Th, huyện P, Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà T: Luật sư Lại Hùng A

- Văn phòng Luật sư Hùng A, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Th, sinh năm 1949 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện P, Kiên Giang.

Vườn Q P (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Chí Th, khu phố 5, thị trấn D, huyện P, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20-4-2017 và các lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Lê Chí V và bà Bùi Thị L trình bày: Năm 1993, gia đình ông bà và gia đình ông Phạm T có trao tặng qua lại đất cho nhau. Gia đình ông bà được nhận đất của ông T với diện tích 3000m², tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, huyện P, Kiên Giang, đất có vị trí giáp ranh như sau: Phía đông giáp lộ DD - Bãi Th; Phía tây giáp đất ông Đỗ Th; Phía bắc dài 201m giáp rừng q; Phía nam giáp đất còn lại của ông T L 201m.

Ông bà cũng cho tặng ông T lại đất của ông bà ở tổ 13, khu phố 5, thị trấn D, huyện P, Kiên Giang.

Hai bên có làm giấy tay cho tặng đất cho nhau, có xác nhận của ban nhân dân ấp Xóm M và khu phố 5, thị trấn D. Đến tháng 10/2002, ông bà xin hợp thức hóa QSD đất nên có biên bản xác minh nguồn gốc sử dụng đất đề ngày 25/10/2002. Nhưng do thửa đất của ông bà nằm giáp ranh với Vườn Q chưa điều chỉnh ranh giới nên hồ sơ hợp thức hóa QSD đất của ông bà phải dừng lại, chờ điều chỉnh ranh rừng.

Do có sự trao đổi đất qua lại cho nhau nên gia đình ông bà đã bỏ công sức trồng dừa, tràm bông vàng... Đến năm 2006, đoàn đo đạc đo đại trà nên đất ông bà và đất ông T được đo trong ngày. Tại sơ đồ 15 diện tích đất của ông bà là 3.021m² thửa số 35, diện tích đất của ông T là 5.856,6m² thửa số 37, đều thuộc tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, huyện P. Vì thửa đất ông T cho ông bà nằm ở phía ngoài giáp với Vườn Q là hậu đất của ông bà nên ông bà mới mở rộng đất về phía rừng. Cũng tại thời điểm này, ông T chỉ cho ông bà đến cái giếng tưới tiêu của ông T đào vào năm 1998 nằm trong Vườn Q chứ không nằm trong đất của ông T. Ông T nói cho ông bà cái giếng này và kêu ông bà phát quang rộng ra xung quanh giếng để trồng cây ăn trái là dừa, đi lại lấy nước dễ dàng nên ông bà mới có đất phát sinh thêm. Đến năm 2009, nhà nước lấy đất của ông bà và đất ông T để làm đường nên hai gia đình được bồi thường đất và cây trồng. Gia đình ông T được bồi thường là 149.000.000 đồng, gia đình ông bà được bồi thường đợt 1 là 34.169.000 đồng, đợt 2 là 21.000.000 đồng.

Do có sự bồi thường tiền đất và cây trồng để làm đường DD - Bãi Th nên ông T không cho ông bà lấy số tiền này với lý do cho tôi 3000m² đất chứ không cho tiền nên hai bên đi đến thỏa thuận. Vì hoàn cảnh ông T bị tàn phế nên ông bà

đồng ý cho ông T số tiền bồi thường và yêu cầu ông T viết cam kết, làm thêm biên bản hợp đồng bổ sung trao tặng đất bằng hình thức mua bán đất và giếng đề ngày 04/12/2009 (thuộc phần đất phát sinh thêm trong đất này có cái giếng của ông T, ông bà đã mua), phần đất này chính ông bà khai phá mở rộng tới giếng, nay ông lại bắt ông bà phải trả tiền ông bà cũng đồng ý. Ông bà đã trả đủ tiền đất và giếng cho vợ chồng ông T và đã ký nhận vào ngày 04/12/2009 và ngày 18/12/2009.

Cũng tháng 12/2009 có đoàn bộ đội công binh về làm đoạn đường từ ngã ba ấp Xóm M lên xã Bãi Th, có đến hỏi mượn ông bà đất để dựng lán trại cho công nhân ở, xin ông bà cho sửa mở rộng giếng để lấy nước tưới đường, ông bà đồng ý chứ không phải gia đình ông T sửa giếng của ông bà. Thời gian này ông T cho ông bà được sử dụng đất ổn định từ năm 2002 đến 2011 không có tranh chấp với nhau.

Tháng 01/2012 do con sốt giá đất nên vợ chồng ông T đã lật lọng cho rằng vợ chồng ông bà có xin thêm ông T 1000m² đất, có hứa cho ông T 30.000.000 đồng nhưng đến nay ông bà không cho tiền ông T, nên ông T làm đơn thưa khiếu nại ông bà lên UBND xã Bãi Th đòi hủy bỏ hợp đồng giao kèo đề ngày 18/04/1993 và cam kết của ông viết ra đề ngày 04/12/2009 đòi ông bà 30.000.000 đồng, hợp đồng bổ sung trao tặng bằng hình thức mua bán đất và giếng đề ngày 04/12/2009 để đòi lấy lại toàn bộ thửa đất có tổng diện tích 5.664m².

Năm 2009, ban nhân dân ấp Xóm M xét duyệt đại trà thửa đất số 35, tờ bản đồ 26 diện tích 3.029,1m², loại đất cây lâu năm đã ghi rõ nguồn gốc thửa đất và thời gian ông T trao tặng cho ông bà vào năm 2002 đất đã có thành quả lao động, hiện trạng tràm bông vàng, đào, dừa. Gia đình ông bà đã quản lý, sử dụng liên tục cho đến năm 2011 không có sự tranh chấp với ông T nên ý kiến thống nhất của ban nhân dân ấp Xóm M là 100% đồng ý cho cấp giấy CNQSD đất khi ranh rừng được điều chỉnh.

Từ những chứng cứ trên, ông bà yêu cầu Tòa án công nhận cho ông bà những giấy tờ giao dịch hợp đồng trao tặng, đổi đất giữa ông bà với ông T là đúng quy trình pháp luật. Công nhận cho ông bà được sử dụng thửa đất với diện tích 5.664m², tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, huyện P. Được xin đăng ký hợp thức hóa QSD đất với diện tích đất này khi ranh rừng được điều chỉnh.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm T và bà Văn Thị T trình bày: Nguồn gốc đất của tôi do nhận chuyển nhượng của ông Trần Ph năm 1995. Khi chuyển nhượng trên đất có căn nhà 03 gian, cây trồng như tiêu, đào và hoa màu ngắn ngày khác. Sau khi nhận chuyển nhượng tôi tiếp tục đào 01 giếng nước, trồng thêm tràm bông vàng, chuối và canh tác sử dụng liên tục đến nay.

Do quen biết và tin tưởng nên tôi và ông V có thỏa thuận ông V đi làm cho tôi giấy chứng nhận QSDĐ đất diện tích khoảng 8.500m² tọa lạc tại ấp Xóm M, xã

Bãi Th, huyện P, khi có giấy CNQSD đất thì tôi sẽ tặng cho ông V ngang 10m, dài 100m (1000m^2), nhưng ông V lợi dụng lòng tin của tôi đã làm giấy ủy quyền tặng cho đất vườn và ông lập thành văn bản ngày 18/4/1993 với nội dung là ủy quyền tặng cho ông 3598m^2 , đây là văn bản giả mạo, tôi thỏa thuận với ông V từ năm 2006 không phải từ ngày 18/4/1993 vì năm 1995 tôi mới nhận chuyển nhượng của ông Trần Ph. Ngược lại, ông V và vợ là bà Th cũng thỏa thuận tặng cho lại tôi một thửa đất ngang 6m, dài 18m (108m^2) tại khu phố 5, thị trấn D lập văn bản ngày 15/5/1995 nhưng vợ chồng ông V không thực hiện.

Ngày 18/4/2002 tôi và ông V có lập hợp đồng trao tặng đất vườn, đến ngày 04/12/2009 có làm thêm biên bản thỏa thuận hợp đồng bổ sung trao tặng QSD đất nhưng thỏa thuận là khi nào ông V làm xong giấy CNQSD đất cho tôi thì tôi đồng ý cho ông V một phần đất ngang 12m, dài 100m. Nhưng đến nay ông V không làm được giấy CNQSD đất cho tôi, từ trước đến nay chỉ có gia đình tôi canh tác trên đất.

Từ những lý do trên tôi làm đơn phản tố không chấp nhận yêu cầu của ông V và bà L, yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ các giấy tờ sau: Giấy ủy quyền tặng cho đất vườn lập ngày 18/4/1993; hợp đồng trao tặng đất vườn lập ngày 18/4/2002 và biên bản thỏa thuận hợp đồng bổ sung trao tặng quyền sử dụng đất lập ngày 04/12/2009 giữa vợ chồng tôi với vợ chồng ông V. Yêu cầu bác đơn khởi kiện của ông V, bà L giữ nguyên hiện trạng và công nhận quyền sử dụng đất cho tôi diện tích ngang 40m, dài 201m (diện tích khoảng hơn 8500m^2), tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, huyện P, Kiên Giang.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị Th trình bày: Tôi là vợ ông V, chúng tôi chung sống với nhau từ năm 1971 có đăng ký kết hôn tại xã Vũ D, VT, VP. Vào năm nào tôi không nhớ thì ông Phạm T có chỉ cho ông V phát dọn phần đất khoảng 4.000m^2 giáp với phần đất ông T đang sử dụng. Khi đó phần đất này là đất rừng, sau đó ông V phát dọn, trồng dừa, mít và sử dụng cho đến nay. Quá trình sử dụng ông V phát dọn dần về phía rừng nên diện tích tăng lên khoảng 4.300m^2 .

Vào năm nào tôi không nhớ thì tôi và ông V có tặng cho lại ông T và bà T diện tích đất 108m^2 tại khu phố 5, thị trấn D, P, có làm giấy tờ tặng cho. Tại thời điểm tặng cho đất đã có giấy CNQSD đất số CE 310522, thửa đất số 375, tờ bản đồ số 120, diện tích $110,4\text{m}^2$. Ông T, bà T có sử dụng phần đất này và có cất căn nhà tạm. Mặc dù giấy tờ tặng cho là phần đất theo giấy CNQSD đất đã được cấp nhưng thực tế tôi và ông V lại giao phần đất kế bên cho ông T sử dụng. Phần đất theo giấy CNQSD đất số CE 310522 thì chúng tôi chưa chuyển nhượng cho ai. Đối với phần

đất mà ông T đã cất nhà trước đây thì vợ chồng tôi đã chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị Mỹ T năm 2017 và bà T1 đã được sang tên.

Phần đất tại Xóm M đang tranh chấp là phần đất ông T chỉ cho ông V vào phát dọn, sử dụng, còn phần đất tại khu phố 5, thị trấn D là phần đất vợ chồng tôi tự nguyện tặng cho ông T mà không phải trao đổi đất. Nay tôi không có tranh chấp gì trong vụ án này. Đối với phần đất 108m² mà tôi có ký tên cùng với ông V trao tặng cho ông T, bà T trước đây thì tôi vẫn không thay đổi ý kiến, tôi vẫn tặng cho, khi nào ông T bà T cần thì tôi sẽ làm thủ tục sang tên cho ông T, bà T.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2018 thể hiện theo sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất đang tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P số 508/2018, ngày 11/9/2018 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/4/2019 của Tòa án, thể hiện theo trích đo địa chính thửa đất đang tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P số 116/2019, ngày 24/12/2019. Không yêu cầu đo đạc lại.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vườn Q P có ý kiến như sau:

Thời điểm năm 1993 thì Vườn Q P chưa được thành lập. Hiện nay theo ranh giới, tọa độ mốc Vườn Q P cắm ngoài thực địa năm 2004 thì toàn bộ diện tích đất 4.191,8m² thuộc tiểu khu 66, phân khu phục hồi sinh thái Vườn Q P.

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-TTG ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo P, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 thì diện tích 3.185,8m² được quy hoạch L đất rừng đặc dụng tại tiểu khu 58 thuộc phân khu phục hồi sinh thái Vườn Q P. Diện tích 1.006m² còn lại được định hướng quy hoạch nằm ngoài ranh giới Vườn Q P.

Qua kiểm tra hồ sơ vi phạm tại Hạt Kiểm lâm Vườn Q thì toàn bộ diện tích 4.191,8m² nêu trên không có trong hồ sơ xử lý vi phạm.

*** *Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2020/DS-ST ngày 19/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang quyết định:***

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Chí V và bà Bùi Thị L.

[2]. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, bà T.

[3] Hủy Giấy ủy quyền tặng cho đất vườn lập ngày 18/4/1993; hợp đồng trao tặng đất vườn lập ngày 18/4/2002 và biên bản thỏa thuận hợp đồng bổ sung trao tặng quyền sử dụng đất lập ngày 04/12/2009 xác lập giữa ông V, bà L với ông T, bà T.

[4] Đình chỉ yêu cầu công nhận cho ông T, bà T sử dụng thửa đất diện tích khoảng 8.500m², tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, P, Kiên Giang.

[5] Không chấp nhận yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung của ông T, bà T về việc yêu cầu tạm giao diện tích đất 4.191,8m² tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, huyện P và hủy Biên bản tặng cho đất ngày 15/5/1995 và Biên bản hợp đồng trao tặng QSDĐ ngày 02/3/2009 xác lập giữa ông V, bà L với ông T, bà T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí bản vẽ, án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* **Ngày 02 tháng 10 năm 2020**, đồng bị đơn ông Lê Chí V, bà Bùi Thị L kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số **28/2020/DS-ST** ngày 19/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Những vấn đề cụ thể mà bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Đo đạc lại toàn bộ thửa đất của ông V, bà T tạo đang tranh chấp với ông Phạm T;

Công nhận thửa đất của ông V, bà L và đất ông T được đo đạc đại trà ngày 23/8//2006 đã được phân định ranh giới rõ ràng, cố định theo tọa độ, bằng sơ đồ mô tả vị trí, kích thước giáp ranh, gọi L sơ đồ 15, hai bên đã ký giáp ranh cho nhau;

Công nhận tờ cam kết viết tay của ông Phạm T đề ngày 04/12/2002, vợ chồng ông T đã ký giáp ranh, xác nhận nguồn gốc đất cho ông V, bà L;

Ông T cho ông V, bà L đất và lấy tiền đất diện tích sơ đồ 15 L 3.021m², còn ông V, bà L khai thác riêng vào đất rừng được 2.643.5m². Hiện nay hai phần đất này được xác định nằm trong ranh giới Vườn Q P. Cho ông V, bà L được quản lý, tạm sử dụng hai phần đất này với tổng diện tích là 5.665,4m² tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, huyện P, tỉnh Kiên Giang, sau này nhà nước có chính sách cho Lm giấy hoặc hồi gia đình ông bà chấp hành

* **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý yêu cầu rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn ông V.

Luật sư Lại Hùng A bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà T có ý kiến thống nhất theo ý kiến của các đương sự, nhưng đề nghị giữ nguyên nội dung giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện, rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của phía nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Phía nguyên đơn bà Bùi Thị L có đơn xin vắng mặt, nhưng ông Lê Chí V kháng cáo có mặt, bị đơn bà Văn Thị T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, trong giai đoạn xét hỏi đương sự, phía nguyên đơn ông V có ý kiến xin rút yêu cầu khởi kiện và rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Về phía bị đơn có ý kiến đồng ý và Luật sư Hùng A có ý kiến thống nhất theo ý kiến của các đương sự, nhưng đề nghị giữ nguyên nội dung giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử xét việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện và rút đơn kháng cáo là tự nguyện và được phía bị đơn đồng ý. Việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ liên quan đến việc hủy các giấy tờ giao dịch thỏa thuận giữa các bên, không giải quyết quyền sử dụng đất cho bên nào sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử trong thảo luận và nghị án thống nhất chấp nhận ý kiến của các bên đương sự là hủy và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm thì giữ nguyên.

[4] Phía ông V, bà L phải chịu mỗi người một nửa tiền án phí phúc thẩm là 150.000 đồng, nhưng do ông V, bà L thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện và rút đơn kháng cáo.

2. Hủy và đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị L, ông Nguyễn Chí V.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T, bà T.

4. Hủy Giấy ủy quyền tặng cho đất vườn lập ngày 18/4/1993; hợp đồng trao tặng đất vườn lập ngày 18/4/2002 và biên bản thỏa thuận hợp đồng bổ sung trao tặng quyền sử dụng đất lập ngày 04/12/2009 xác lập giữa ông V, bà L với ông T, bà T.

5. Đình chỉ yêu cầu công nhận cho ông T, bà T sử dụng thửa đất diện tích 8459,2 m², tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, P, Kiên Giang (Theo trích đo địa chính ngày 24/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Kiên Giang).

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung của ông T, bà T về việc yêu cầu tạm giao diện tích đất 4.191,8m² tọa lạc tại ấp Xóm M, xã Bãi Th, huyện P và hủy Biên bản tặng cho đất ngày 15/5/1995 và Biên bản hợp đồng trao tặng QSDĐ ngày 02/3/2009 xác lập giữa ông V, bà L với ông T, bà T.

7. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Phía ông V, bà L thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng, án phí nên được miễn nộp tiền án phí.

Ông T, bà T thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Do ông T, bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.200.000 đồng cho ông T, bà T theo biên lai thu số 0003169 ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí phúc thẩm: Phía ông V, bà L thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng, án phí nên được miễn nộp tiền án phí.

8. Về chi phí tố tụng: Số tiền 5.204.000 đồng, phía ông V, bà L phải chịu nộp và đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện P;
- CCTHADS H. P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Lâm Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Minh Trang

Trần Thị Trâm Anh

Lê Lâm Sơn

